

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 08 tháng 08 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 7 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 08 tháng 08 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Lê Tuấn Ông Phan Bảo Lộc Ông Lê Quảng Đức Ông Nguyễn Quang Dũng Ông Vũ Quyết Thắng Bà Nguyễn Thị Yến Ông Chen Yung Chan	Chủ tịch Thành viên không điều hành Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Nhị Hà Ông Nguyễn Quang Phát Bà Trần Thị Kiều Oanh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Lê Tuấn Ông Dương Đức Xuân Ông Lê Quảng Đức	Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		627.001.184.689	583.983.405.789
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.737.422.802	36.465.358.542
Tiền	111		9.007.299.916	11.074.391.274
Các khoản tương đương tiền	112		18.730.122.886	25.390.967.268
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	421.046.590.093	379.643.908.394
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		421.046.590.093	379.643.908.394
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.749.924.824	119.946.660.710
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.047.998.716	110.327.594.307
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.658.814.254	6.823.779.497
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.308.414.133	5.782.218.778
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.265.302.279)	(2.986.931.872)
Hàng tồn kho	140	10	16.150.586.428	10.967.155.382
Hàng tồn kho	141		16.150.586.428	10.967.155.382
Tài sản ngắn hạn khác	150		39.316.660.542	36.960.322.761
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.789.938.916	2.959.847.906
Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.231.814.787	34.000.474.855
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.294.906.839	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.046.833.835.630	1.078.312.454.692
Tài sản cố định	220		999.397.800.895	1.029.409.037.078
Tài sản cố định hữu hình	221	11	897.357.892.235	928.308.478.846
Nguyên giá	222		2.061.090.612.047	2.034.822.427.954
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.163.732.719.812)	(1.106.513.949.108)
Tài sản cố định vô hình	227	12	102.039.908.660	101.100.558.232
Nguyên giá	228		105.134.370.987	104.009.870.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.094.462.327)	(2.909.312.755)
Bất động sản đầu tư	230	13	123.250.015	126.150.013
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.749.985)	(18.849.987)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.930.295.009	6.159.640.536
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.930.295.009	6.159.640.536
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	32.738.747.149	32.835.947.149
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.115.400.000)	(1.018.200.000)
Tài sản dài hạn khác	260		7.643.742.562	9.781.679.916
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.214.078.402	8.352.015.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.318.856.160	1.318.856.160
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.673.835.020.319	1.662.295.860.481

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		364.252.470.253	308.417.836.741
Nợ ngắn hạn	310		181.533.976.179	120.264.867.427
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.946.827.023	34.605.345.675
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	571.748.714	871.691.364
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	27.560.713.721	13.152.129.129
Phải trả người lao động	314		37.250.586.763	42.735.047.761
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.395.591.460	1.446.018.132
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	37.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	56.791.134.918	1.257.504.553
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	13.087.397.629	12.717.656.438
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.929.975.951	13.441.974.375
Nợ dài hạn	330		182.718.494.074	188.152.969.314
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	182.718.494.074	188.152.969.314
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.309.582.550.066	1.353.878.023.740
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.309.582.550.066	1.353.878.023.740
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		206.564.982.414	179.932.610.473
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.232.567.652	184.160.413.267
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		-	184.160.413.267
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		113.232.567.652	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.673.835.020.319	1.662.295.860.481

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2020

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	215.210.078.403	201.788.820.691	439.661.258.908	374.110.223.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.005.600	34.956.550	31.524.950	34.956.550
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215.209.072.803	201.753.864.141	439.629.733.958	374.075.267.140
Giá vốn hàng bán	11	25	136.659.920.612	130.058.753.040	281.318.181.384	238.858.408.309
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.549.152.191	71.695.111.101	158.311.552.574	135.216.858.831
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.676.207.125	8.449.866.052	19.265.944.292	11.822.133.594
Chi phí tài chính	22	27	5.834.942.427	5.502.052.071	8.728.734.548	8.110.458.452
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.848.801.592	3.706.951.351	5.703.090.495	5.808.474.255
Chi phí bán hàng	24		1.604.428.372	642.533.873	2.288.354.543	1.315.727.408
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	13.044.208.794	15.078.694.058	26.726.730.778	27.629.527.216
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.741.779.723	58.921.697.151	139.833.676.997	109.983.279.349
Thu nhập khác	31	29	377.657.134	537.934.327	427.396.527	570.358.327
Chi phí khác	32		64.317.000	38.227.073	64.317.000	38.816.762
Lợi nhuận khác	40		313.340.134	499.707.254	363.079.527	531.541.565

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.055.119.857	59.421.404.405	140.196.756.524	110.514.820.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.918.119.756	11.127.943.532	26.964.188.872	21.235.732.812
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		57.137.000.101	48.293.460.873	113.232.567.652	89.279.088.102
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		577	488	1.144	902

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		140.196.756.524	110.514.820.914
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		59.162.080.846	62.446.992.678
Các khoản dự phòng	03		(624.429.593)	634.952.931
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.938.280.794	2.131.565.326
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17.702.463.723)	(11.534.712.667)
Chi phí lãi vay	06		5.703.090.495	5.808.474.255
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		188.673.315.343	170.002.093.437
Biến động các khoản phải thu	09		6.873.684.817	(14.990.772.108)
Biến động hàng tồn kho	10		(5.183.431.046)	(1.919.544.892)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(30.707.506.199)	(5.260.642.308)
Biến động chi phí trả trước	12		1.307.846.344	(1.063.507.306)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.753.517.167)	(5.849.235.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.233.757.957)	(17.402.236.074)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.440.039.750)	(5.339.465.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.536.594.385	118.176.689.830
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(29.918.599.138)	(87.492.664.528)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		290.909.091	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121.942.688.841)	(264.116.480.884)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.540.007.142	179.760.217.808
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.781.870.232	12.600.968.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.248.501.514)	(159.247.958.937)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.358.828.219)	(6.191.664.385)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.600.000.000)	(19.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.958.828.219)	(25.991.664.385)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	36.465.358.542	138.034.815.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(57.200.392)	2.490.725
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	27.737.422.802	70.974.372.937

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 678 nhân viên (01/01/2020: 673 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	05 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	04 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	05 – 10 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	03 – 08 năm
▪ Tài sản khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa: 25 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	836.354.052	246.936.567
Tiền gửi ngân hàng	8.170.945.864	10.827.454.707
Các khoản tương đương tiền	18.730.122.886	25.390.967.268
Cộng	27.737.422.802	36.465.358.542

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	421.046.590.093	421.046.590.093	-	379.643.908.394	379.643.908.394	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	421.046.590.093	421.046.590.093	-	379.643.908.394	379.643.908.394	-
Tiền gửi có kỳ hạn	421.046.590.093	421.046.590.093	-	379.643.908.394	379.643.908.394	-
Đầu tư tài chính dài hạn	33.854.147.149	32.738.747.149	(1.115.400.000)	33.854.147.149	32.835.947.149	(1.018.200.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.089.813.149	30.089.813.149	-	30.089.813.149	30.089.813.149	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3.764.334.000	2.648.934.000	(1.115.400.000)	3.764.334.000	2.746.134.000	(1.018.200.000)
Công ty CP Vinalines Logistics VN	2.000.000.000	884.600.000	(1.115.400.000)	2.000.000.000	981.800.000	(1.018.200.000)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.764.334.000	1.764.334.000	-	1.764.334.000	1.764.334.000	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	6.313.739.950	5.504.650.456
Công ty Vận tải biển Vinalines	2.219.352.375	3.987.215.529
Công ty CP CMA CGM Việt Nam	7.245.680.614	5.273.521.750
Công ty TNHH SITC Container Lines	5.544.254.563	10.645.721.398
Công ty TNHH Wanhai Lines	5.168.419.873	7.324.467.964
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines	4.969.100.645	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	2.667.374.087	3.186.248.128
Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi	4.343.354.818	5.982.304.248
Công ty CP Vận tải biển GLS	4.296.261.602	6.702.585.918
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hải Thiên Ý	1.764.576.648	2.739.427.788
Công ty CP Vận tải biển Vinafco	2.938.041.916	2.956.733.594
Các khách hàng khác	64.577.841.625	56.024.717.534
Cộng	112.047.998.716	110.327.594.307

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	20.034.000
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	1.461.935.026
Công ty Vận tải biển Vinalines	2.219.352.375	3.987.215.529
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	626.736.102	601.119.523
Cộng	4.308.023.503	6.070.304.078

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công Trình Hàng Hải	955.465.134	1.344.273.038
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni - CN Đà Nẵng	-	1.791.900.000
Công ty TNHH Ngân Hàng Phần Mềm Tổng Hợp Việt Nam	2.580.000.000	860.000.000
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	2.123.349.120	2.827.606.459
Cộng	5.658.814.254	6.823.779.497

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	486.788.021	192.354.021
Lãi dự thu	5.889.354.300	5.119.669.900
Phải thu cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	140.000.000
Phải thu khác	932.271.812	330.194.857
Cộng	7.308.414.133	5.782.218.778



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/06/2020 VND				01/01/2020 VND			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ông Huỳnh Khổng	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long	> 3 năm	7.260.000	7.260.000	-	> 3 năm	7.260.000	7.260.000	-
Công ty CP Thép Dana – Úc	1 – 2 năm	2.335.853.219	1.167.926.610	1.167.926.609	1 – 2 năm	2.335.853.219	1.167.926.610	1.167.926.609
Công ty CP Thép Dana – Ý	1 – 2 năm	1.840.136.021	920.068.011	920.068.010	1 – 2 năm	1.840.136.021	920.068.011	920.068.010
Công ty CP Vận tải biển Container Vinalines		1.461.935.026	-	1.461.935.026	1 – 2 năm	1.461.935.026	730.967.513	730.967.513
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	1 – 2 năm	160.480.968	80.240.484	80.240.484	1 – 2 năm	160.480.968	80.240.484	80.240.484
Công ty CP vận tải biển và TM KT Trung Hưng	2 – 3 năm	46.689.600	32.682.720	14.006.880	1 – 2 năm	46.689.600	23.344.800	23.344.800
Cộng		5.909.479.288	2.265.302.279	3.644.177.009		5.909.479.288	2.986.931.872	2.922.547.416

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.579.488.049	-	10.539.584.099	-
Công cụ, dụng cụ	121.231.615	-	80.044.789	-
Hàng hóa	449.866.764	-	347.526.494	-
Cộng	16.150.586.428	-	10.967.155.382	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.137.185.348.133	761.344.731.366	120.536.981.414	14.292.951.805	1.462.415.236	2.034.822.427.954
Mua sắm	-	8.363.621.955	16.464.909.091	2.713.168.437	-	27.541.699.483
XDCB hoàn thành	56.027.000	-	-	-	-	56.027.000
Tăng khác	381.818.182	-	4.000.000	39.900.000	-	425.718.182
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.755.260.572)	-	-	(1.755.260.572)
Số dư cuối kỳ	1.137.623.193.315	769.708.353.321	135.250.629.933	17.046.020.242	1.462.415.236	2.061.090.612.047
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	548.787.788.318	449.400.085.878	95.558.782.717	11.318.014.830	1.449.277.365	1.106.513.949.108
Khấu hao trong kỳ	24.823.833.353	30.026.600.259	3.277.615.217	837.170.067	8.812.380	58.974.031.276
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.755.260.572)	-	-	(1.755.260.572)
Số dư cuối kỳ	573.611.621.671	479.426.686.137	97.081.137.362	12.155.184.897	1.458.089.745	1.163.732.719.812
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	588.397.559.815	311.944.645.488	24.978.198.697	2.974.936.975	13.137.871	928.308.478.846
Số dư cuối kỳ	564.011.571.644	290.281.667.184	38.169.492.571	4.890.835.345	4.325.491	897.357.892.235

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 591.128 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2020: 589.982 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	3.449.700.000	104.009.870.987
Tăng trong kỳ	-	1.124.500.000	1.124.500.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	4.574.200.000	105.134.370.987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.909.312.755	2.909.312.755
Khấu hao trong kỳ	-	185.149.572	185.149.572
Số dư cuối kỳ	-	3.094.462.327	3.094.462.327
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	540.387.245	101.100.558.232
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	1.479.737.673	102.039.908.660

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2020: 2.723 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	18.849.987	18.849.987
Khấu hao trong kỳ	2.899.998	2.899.998
Số dư cuối kỳ	21.749.985	21.749.985
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	126.150.013	126.150.013
Số dư cuối kỳ	123.250.015	123.250.015

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Các công trình khác	1.466.025.983	695.371.510
Cộng	6.930.295.009	6.159.640.536

15. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.789.938.916	2.959.847.906
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	1.534.369.074	1.716.514.490
Phí bảo hiểm	1.760.923.974	766.834.703
Chi phí trả trước khác	494.645.868	476.498.713
Dài hạn	6.214.078.402	8.352.015.756
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	142.002.988	213.199.761
Chi phí sửa chữa trả trước	6.072.075.414	8.138.815.995

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai				
Cảng Đà Nẵng	8.369.092.773	8.369.092.773	10.073.476.827	10.073.476.827
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.404.359.298	3.404.359.298	4.373.400.923	4.373.400.923
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	2.072.873.360	2.072.873.360	3.096.848.861	3.096.848.861
Công ty TNHH Navaco	591.631.699	591.631.699	2.695.290.882	2.695.290.882
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.508.869.893	8.508.869.893	14.366.328.182	14.366.328.182
Cộng	22.946.827.023	22.946.827.023	34.605.345.675	34.605.345.675

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.369.092.773	8.369.092.773	10.073.476.827	10.073.476.827
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.404.359.298	3.404.359.298	4.373.400.923	4.373.400.923
Cộng	11.773.452.071	11.773.452.071	14.446.877.750	14.446.877.750

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Macs	-	-	94.076.522	94.076.522
Các khoản khác	571.748.714	571.748.714	777.614.842	777.614.842
Cộng	571.748.714	571.748.714	871.691.364	871.691.364

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	23.336.920.435	23.336.920.435	-
Thuế TNDN	9.233.757.957	26.964.188.872	9.233.757.957	26.964.188.872
Thuế TNCN	3.918.371.172	5.305.827.874	8.627.674.197	596.524.849
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.866.193.633	11.866.193.633	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	13.152.129.129	67.477.130.814	53.068.546.222	27.560.713.721

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.395.591.460	1.446.018.132
Cộng	1.395.591.460	1.446.018.132

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	693.448.464	372.615.484
Cổ tức phải trả	55.000.277.082	277.082
Phải trả khác	1.097.409.372	884.611.987
Cộng	56.791.134.918	1.257.504.553

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	13.087.397.629	13.087.397.629	12.717.656.438	12.717.656.438
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	13.087.397.629	13.087.397.629	12.717.656.438	12.717.656.438
Vay dài hạn	182.718.494.074	182.718.494.074	188.152.969.314	188.152.969.314
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	32.718.494.074	32.718.494.074	38.152.969.314	38.152.969.314
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	195.805.891.703	195.805.891.703	200.870.625.752	200.870.625.752

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	184.160.413.267	1.353.878.023.740
Tăng trong kỳ	-	-	26.632.371.941	113.232.567.652	139.864.939.593
Giảm trong kỳ	-	-	-	(184.160.413.267)	(184.160.413.267)
Số dư cuối kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	113.232.567.652	1.309.582.550.066

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	247.500.000.000	25%
Cộng	990.000.000.000		990.000.000.000	

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	192.624,17	34.240,13
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	352.761.745	352.761.745

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.080.501.086	6.250.410.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	434.580.757.822	367.859.812.960
Cộng	439.661.258.908	374.110.223.690

25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.643.994.390	5.963.525.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276.674.186.994	232.894.882.370
Cộng	281.318.181.384	238.858.408.309

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	12.317.668.632	7.179.719.067
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.093.886.000	4.354.993.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.854.389.660	287.420.927
Cộng	19.265.944.292	11.822.133.594

27. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.928.444.053	2.301.984.197
Chi phí lãi vay	5.703.090.495	5.808.474.255
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	97.200.000	-
Cộng	8.728.734.548	8.110.458.452

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	17.913.150.195	18.654.130.270
Chi phí khấu hao	509.245.656	408.885.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.702.577	693.278.459
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	787.199.579	537.803.249
Chi phí QLDN khác	7.123.432.771	7.335.429.483
Cộng	26.726.730.778	27.629.527.216

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	290.909.091	-
Các khoản khác	136.487.436	570.358.327
Cộng	427.396.527	570.358.327

30. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	99.401.218.229	100.778.903.502
Chi phí khấu hao	59.159.180.848	62.449.892.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.887.385.944	65.006.919.911
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.369.561.451	11.646.211.836
Chi phí khác	50.515.920.233	27.921.735.008

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020 (tiếp theo)

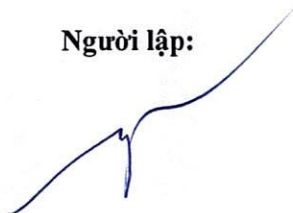
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		
Cổ tức đã trả	48.950.000.000	14.850.000.000
Các công ty liên quan		
Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.886.202.813	1.955.315.057
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.691.248.502	16.734.480.548
Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.886.049.892	2.491.927.251
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.965.123.663	29.146.517.478
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Cung cấp dịch vụ	-	1.703.204.888
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
Cung cấp dịch vụ	-	6.720.000
Công ty Vận tải biển Vinalines		
Cung cấp dịch vụ	7.509.925.442	9.331.310.521
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		
Cung cấp dịch vụ	2.777.566.364	2.819.178.223
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.819.063.842	2.076.683.547

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị